

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CƠ ĐIỆN CÔNG TRÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 58/TB-CĐCT

Hà Nội, ngày 14 tháng 7 năm 2017

V/v: Công bố thông tin định kỳ

Quý 2/2017

CÔNG BỐ THÔNG TIN 24H

Kính gửi: Quý cổ đông của Công ty CP Cơ điện công trình.

I/ GIỚI THIỆU VỀ TỔ CHỨC CÔNG BỐ THÔNG TIN:

1. Tên tổ chức: **Công ty cổ phần Cơ điện công trình.**
2. Địa chỉ: Tầng 8, tháp A, tòa nhà Sky Tower, 88 Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội.
3. Mã chứng khoán: **MES**
4. Điện thoại: 04 39331768/3933225 – Fax: 04 39332225

II. NỘI DUNG CÔNG BỐ THÔNG TIN:

- Công bố thông tin tình hình Quản trị Công ty bán niên (6 tháng đầu năm 2017).
- Công bố Báo cáo tài chính bán niên năm 2017 chưa được Kiểm toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2017.

Thông tin chi tiết được đăng tải trên Website: mesc.com.vn

Công ty cổ phần Cơ điện công trình cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm về nội dung công bố.

Trân trọng cảm ơn ./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBCK nhà nước;
- Sở giao dịch Chứng khoán HN;
- HDQT;
- BKS;
- Đăng tải Website;
- Lưu: TCHC, TCKT.



Nguyễn Kim Cương

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN CÔNG TRÌNH

Tầng 8, tháp A, tòa nhà Sky Tower, số 88 Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội.

Điện thoại: 04 39331768 - FAX: 04 39332225

BÁO CÁO TÀI CHÍNH BÁN NIÊN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Hà Nội, tháng 07 năm 2017



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II năm 2017

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		65.598.649.475	67.959.299.706
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	16.002.103.176	14.460.274.675
1. Tiền	111		1.586.557.944	8.293.900.358
2. Các khoản tương đương tiền	112		14.415.545.232	6.166.374.317
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.2	21.421.170.279	23.282.800.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		21.421.170.279	23.282.800.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		20.420.338.026	21.913.462.978
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	10.013.336.782	13.887.086.669
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.678.052.972	467.941.015
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu khác	136	VI.4	8.728.948.272	7.558.435.294
7. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	VI.5	7.570.136.889	8.126.044.800
1. Hàng tồn kho	141		7.570.136.889	8.126.044.800
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		184.901.105	176.717.253
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.9	-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.12	184.901.105	176.717.253
4. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		125.849.628.922	126.754.825.462
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		21.050.429.167	21.050.429.167
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		21.050.429.167	21.050.429.167
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý II năm 2017
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
II. Tài sản cố định	220		75.533.880.625	76.439.077.165
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.7	62.097.903.625	63.003.100.165
- Nguyên giá	222		67.970.615.750	67.970.615.750
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.872.712.125)	(4.967.515.585)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.8	13.435.977.000	13.435.977.000
- Nguyên giá	228		13.435.977.000	13.435.977.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.6	-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		29.265.319.130	29.265.319.130
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	VI.2	13.265.319.130	13.265.319.130
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		16.000.000.000	16.000.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (dài hạn)	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.9	-	-
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		191.448.278.397	194.714.125.168

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II năm 2017
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		7.685.346.113	8.678.404.350
I. Nợ ngắn hạn	310		7.067.727.233	8.221.935.470
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.11	4.743.218.602	5.456.617.021
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.901.122.800	299.576.028
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.12	30.675.977	62.179.333
4. Phải trả người lao động	314		-	307.600.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.13	360.131.543	2.056.184.777
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.10	-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		32.578.311	39.778.311
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		617.618.880	456.468.880
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		617.618.880	456.468.880
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.10	-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý II năm 2017

NGUỒN VỐN	(tiếp theo)		Đơn vị tính: VND	
	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		183.762.932.284	186.035.720.818
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.14	183.762.932.284	186.035.720.818
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		186.000.000.000	186.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		186.000.000.000	186.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		(2.237.067.716)	35.720.818
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(1.001.399.197)	35.720.818
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(1.235.668.519)	-
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		191.448.278.397	194.714.125.168

Hà Nội, ngày tháng 07 năm 2017

Kế toán trưởng



Nguyễn Tiến Ngọc



Tổng giám đốc

Nguyễn Kim Cương

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ II NĂM 2017
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý II năm 2017		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	3.470.461.538		6.471.448.843	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-		-	
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp DV	10		3.470.461.538		6.471.448.843	
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.2	2.688.668.506		5.260.504.537	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		781.793.032		1.210.944.306	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.3	592.241.790		754.809.468	
7. Chi phí tài chính	22	VII.4	-		-	
9. Chi phí bán hàng	25	VII.7	-		-	
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.7	2.482.067.764		4.110.906.731	
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(1.108.032.942)		(2.145.152.957)	
12. Thu nhập khác	31	VII.5	-		-	
13. Chi phí khác	32	VII.6	-		-	
14. Lợi nhuận khác	40		-		-	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(1.108.032.942)		(2.145.152.957)	
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.9	-		-	
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-		-	
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(1.108.032.942)		(2.145.152.957)	
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Ghi chú: Công ty chuyển sang công ty cổ phần từ ngày 04/04/2016 nên không có số so sánh kỳ trước.

Kế toán trưởng



Nguyễn Tiến Ngọc

Hà Nội, ngày tháng 07 năm 2017

Tổng giám đốc



Nguyễn Kim Cương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)
QUÝ II NĂM 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này Năm nay	đến cuối Quý này Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp DV và doanh thu khác	01		12.057.991.343	-
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(10.310.050.024)	-
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1.959.694.456)	-
4. Tiền chi trả lãi vay	04			-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(8.183.852)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.138.015.325	-
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(1.644.517.638)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(726.439.302)	-
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(4.415.465.232)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		6.686.144.426	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27			-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2.270.679.194	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.411.391)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2.411.391)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		1.541.828.501	-
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		14.460.274.675	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	VI.01	16.002.103.176	-

Kế toán trưởng



Nguyễn Tiến Ngọc

Hà Nội, ngày tháng 07 năm 2017

Tổng giám đốc



Nguyễn Kim Cương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 2 NĂM 2017

(tại ngày 30 tháng 6 năm 2017)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1.1/ Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Cơ điện công trình được cổ phần hóa từ Công ty TNHH một thành viên Cơ điện công trình theo Quyết định số 1366/QĐ-UBND ngày 18 tháng 03 năm 2016 của UBND Thành phố Hà Nội.

Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100106190 lần đầu ngày 21/04/2006 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Công ty chuyển đổi sang Công ty cổ phần Cơ điện công trình theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100106190 đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 04/04/2016.

Trụ sở chính của Công ty tại tầng 8, tháp A, Tòa nhà Sky Tower, Số 88, Phố Láng Hạ, P. Láng Hạ, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội

Vốn điều lệ được xác định là 186.000.000.000 đồng, trong đó:

+ Cổ phần nhà nước: 18.393.800 cổ phần, chiếm 98,89% vốn điều lệ

+ Cổ phần bán ưu đãi cho người lao động theo năm công tác là 130.500 cổ phần chiếm 0,70% vốn điều lệ.

+ Cổ phần bán ưu đãi cho người lao động theo năm cam kết làm việc là 66.700 cổ phần, chiếm 0,36% vốn điều lệ.

+ Cổ phần bán đấu giá công khai là 9.000 cổ phần, chiếm 0,05% vốn điều lệ.

Đến thời điểm hiện tại, số cổ đông của Công ty cổ phần Cơ điện công trình là 124 cổ đông.

1.2/ Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty sản xuất, xây dựng và dịch vụ thương mại.

1.3/ Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, chế tạo và lắp ráp các sản phẩm cơ khí thiết bị thuộc chuyên ngành giao thông vận tải, vui chơi giải trí, chiếu sáng đô thị, kết cấu thép, thông tin tín hiệu, điện tử điện lạnh và thiết bị báo động phòng chống cháy nổ;
- Chế tạo và lắp ráp các loại xe, thiết bị chuyên dùng phục vụ ngành giao thông công trình như: xe máy, thiết bị thu gom và xử lý rác thải công nghiệp, đô thị và y tế (không bao gồm thiết kế phương tiện vận tải);
- Vận chuyển hàng hóa bằng ô tô, vận tải hành khách công cộng, trông giữ các phương tiện giao thông trong phạm vi đất của công ty quản lý;
- Xây dựng, lắp đặt thiết bị trong và ngoài công trình thuộc ngành: giao thông, bưu điện, dân dụng, công nghiệp, thủy lợi; Điện nguồn và trạm biến áp đến 220KVA, điện chiếu sáng, đèn trang trí đường phố, công viên, vườn hoa, trang trí nội ngoại thất công trình xây dựng;

- Lập và quản lý các dự án đầu tư, tư vấn đầu tư trong và ngoài nước, thẩm định thiết kế, dự toán công trình, lập hồ sơ mời thầu, tư vấn xét thầu, giám sát thi công công trình, kiểm định kỹ thuật công trình xây dựng, khảo sát thiết kế các công trình kỹ thuật giao thông, thủy lợi dân dụng, công nghiệp, khu đô thị, công viên vườn hoa (không bao gồm tư vấn pháp luật);
- Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng, vật tư thiết bị chuyên ngành giao thông công chính, xây dựng; Dịch vụ cứu hộ giao thông vận tải, dọn rửa làm sạch xe ô tô, kinh doanh vật tư nông nghiệp (không bao gồm thuốc thực vật);
- Kinh doanh bất động sản, nhà hàng, khách sạn, nhà nghỉ du lịch lữ hành, xăng dầu, đại lý ký gửi hàng hóa, quản lý khai thác khu đô thị do Công ty làm chủ đầu tư (không bao gồm kinh doanh bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Trồng mới duy trì cây xanh đường phố, khu đô thị, công viên vườn hoa, cắt hạ cây bóng mát do cấp có thẩm quyền chuyển giao, nuôi dưỡng và chăm sóc chim thú cảnh;
- Bán và cho thuê cây cảnh;

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Năm 2016, kỳ kế toán bắt đầu của Công ty từ ngày 04/04/2016 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chứng từ.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản

mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, được quy định tại Quyết định số 45/2013/QĐ-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5-50 năm
- Máy móc thiết bị	5-15 năm
- Phương tiện vận tải	6-10 năm
- Thiết bị quản lý	3-10 năm

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân

bỏ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán (nếu có) bao gồm: Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại tỷ giá cuối kỳ các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, sẽ kết chuyển vào chi phí đầu tư khi hoạt động đầu tư XDCB hoàn thành. Và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ ngắn hạn tại thời điểm cuối năm để số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xoá số dư.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hội tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hội tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1 . TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền mặt	268.446.218	214.465.746
Tiền gửi ngân hàng	1.318.111.726	8.079.434.612
- Tiền gửi ngân hàng VND	1.288.559.106	8.049.599.462
Tiền VND ngân hàng TMCP Ngoại thương Hà Nội	710.535.230	7.233.369.049
Tiền VND ngân hàng TMCP An Bình - CN Hà Nội	324.404.293	133.797.571
Tiền VND ngân hàng TMCP Quân Đội- CN Hoàn Kiếm	61.349.738	12.320.985
Tiền VND tài khoản phong tỏa CP tại ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Hà Nội	-	-
Tiền VND ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN Đống Đa	192.269.845	670.111.857
Tiền VND ngân hàng TMCP công thương VN - CN Hoàn Kiếm	-	-
Tiền VND ngân hàng TMCP công thương VN - CN Nam Thăng long	-	-
- Tiền gửi ngân hàng ngoại tệ	29.552.620	29.835.150
Tiền USD ngân hàng TMCP Ngoại thương Hà Nội	18.192.835	18.342.633
Tiền EUR ngân hàng TMCP Ngoại thương Hà Nội	9.246.576	9.379.308
Tiền USD ngân hàng TMCP An Bình - CN Hà Nội	2.113.209	2.113.209
Tiền USD ngân hàng TMCP công thương VN - CN Hoàn Kiếm	-	-
Tiền USD ngân hàng TMCP công thương VN - CN Nam Thăng Long	-	-
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	1.586.557.944	8.293.900.358

2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng				
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Hà Nội	12.391.011.899	12.391.011.899	-	-
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hà Nội	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Hoàn Kiếm	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN Đống Đa	2.024.533.333	2.024.533.333	6.166.374.317	6.166.374.317
Cộng	14.415.545.232	14.415.545.232	6.166.374.317	6.166.374.317

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 12 tháng				
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Hà Nội	5.221.170.279	5.221.170.279	11.082.000.000	11.082.000.000
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hà Nội	8.175.466.667	8.175.466.667	10.200.000.000	10.200.000.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Hoàn Kiếm	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000
Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN Đống Đa	8.024.533.333	8.024.533.333	-	-
Cộng	21.421.170.279	21.421.170.279	23.282.000.000	23.282.000.000

2b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
		Giá trị hợp lý		Giá trị hợp lý
Công ty CP Tư hiệp HH Dầu khí (*)	16.000.000.000	-	16.000.000.000	16.000.000.000
Công ty CP BĐS Sài Đồng (**)	13.265.319.130	-	13.265.319.130	13.265.319.130
Cộng	29.265.319.130	-	29.265.319.130	29.265.319.130

(*) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103019106 ngày 22/08/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp, Công ty đầu tư vào Công ty CP Tư Hiệp HH Dầu khí 16.000.000.000 đồng, tương đương 10% vốn điều lệ. Năm 2014, khi đánh giá lại khoản đầu tư tăng thêm 17.942.518 đồng. Năm 2016, Công ty CP Tư Hiệp HH Dầu khí chia lợi nhuận, công ty CP Cơ điện công trình đã ghi giảm số đánh giá tăng nêu trên vào lợi nhuận được chia và tăng vốn

(**) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0106894004 ngày 06/07/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp, Công ty sẽ đầu tư vào Công ty Bất động sản Sài Đồng 30.740.000.000 đồng, tương đương 29% vốn điều lệ. Đến ngày 31/12/2016, Công ty đã đóng được 13.265.319.130 đồng, số còn lại sẽ tiếp tục đóng theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

3 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	10.013.336.782		13.887.086.669	
Phải thu khách hàng trong nước (chi tiết chiếm từ 10% trở lên trên tổng khoản phải thu)	8.770.379.140		8.745.322.140	
- Ban QLDA Quận Long Biên	2.927.666.000		2.852.609.000	
- Công ty CP xây dựng Thiên Phúc	-		-	
- Tổng công ty xây dựng công trình giao thông 8	1.690.837.405		1.690.837.405	
- Công ty TNHH MTV Cơ khí Hà Nội	339.394.200		339.394.200	
- Tổng công ty xây dựng công trình giao thông 4	409.397.244		409.397.244	
- Công ty CP thương mại Huy Phương	135.008.393		135.008.393	
- Công ty CP XL cơ giới và ĐT TM Contresxim	250.010.025		250.010.025	
- Công ty TNHH MTV Công trình giao thông Hà Nội	821.650.000		821.650.000	
- Ban QLDA giao thông đô thị	158.699.354		158.699.354	
- CN Tổng công ty CP ĐTXD&TM VN- XN xây lắp số 2	336.151.699		336.151.699	
- Công ty CP TRACO 18	205.686.600		255.686.600	
- Xi nghiệp XD 6- - Công ty xây lắp 665	472.037.400		472.037.400	
- Công ty CP đầu tư & XNK Mỹ Sơn	239.436.600		239.436.600	
- Công ty TNHH Nhạc Sơn	155.525.305		155.525.305	
- Công ty CP đầu tư xây dựng 808	628.878.915		628.878.915	
Phải thu khách hàng khác	1.242.957.642		5.141.764.529	
b) Phải thu khách hàng dài hạn (Chi tiết khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng)	21.050.429.167		21.050.429.167	
- Công ty CP Phát triển tài nguyên Đông Dương	21.050.429.167		21.050.429.167	
c) Phải thu của khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan	-		-	
Tổng cộng	31.063.765.949		34.937.515.836	

4 . PHẢI THU KHÁC	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	8.728.948.272		7.558.435.294	
- Phải thu khác (*)	7.151.338.464		7.168.740.644	
- Tạm ứng (**)	1.577.609.808		389.694.650	
b) Dài hạn	21.050.429.167		21.050.429.167	
Cộng	29.779.377.439		28.608.864.461	

5 . HÀNG TỒN KHO	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường				-
Nguyên vật liệu	263.864.405		263.864.405	
Công cụ, dụng cụ	15.389.579		62.320.757	
Chi phí SXKD dở dang	4.698.304.778		5.201.337.289	
Thành phẩm nhập kho	260.264.947		260.264.947	
Hàng hóa	2.332.313.180		2.338.257.402	
Hàng gửi bán				
Cộng	7.570.136.889	-	8.126.044.800	-

6 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b) Xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-	-
Tổng cộng	-	-	-	-

7 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH	Đơn vị tính: VND						
	Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCD khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá							
Số dư đầu năm	62.269.514.534	-	4.884.173.459	165.842.727	651.085.030	67.970.615.750	
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	
Số dư cuối năm	62.269.514.534	-	4.884.173.459	165.842.727	651.085.030	67.970.615.750	
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	2.394.988.868		2.474.375.134	98.151.583		4.967.515.585	
Tăng trong năm	618.047.376		266.411.856	20.737.308	-	905.196.540	
- Khấu hao trong năm	618.047.376		266.411.856	20.737.308		905.196.540	

Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	3.013.036.244	-	2.740.786.990	118.888.891	5.872.712.125

III. Giá trị còn lại

1. Tại ngày đầu năm	59.874.525.666	-	2.409.798.325	67.691.144	651.085.030	63.003.100.165
2. Tại ngày cuối năm	59.256.478.290	-	2.143.386.469	46.953.836	651.085.030	62.097.903.625

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm kế toán, thiết kế	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
Số dư đầu năm	13.435.977.000	-	-	-	0	13.435.977.000
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	13.435.977.000	-	-	-	-	13.435.977.000
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	-	-	-
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	13.435.977.000	-	-	-	-	13.435.977.000
2. Tại ngày cuối năm	13.435.977.000	-	-	-	-	13.435.977.000

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a) Ngắn hạn	-	-
b) Dài hạn	-	-
Cộng	-	-

10. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Trong năm		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
b) Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-	-	-

- c) Các khoản nợ thuê tài chính
- d) Vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	4.743.218.602	4.743.218.602	5.456.617.021	5.456.617.021
+ Phải trả các khách hàng lớn	3.605.732.459	3.605.732.459	3.668.574.538	3.668.574.538
- Công ty CP Đại Ngân xanh	282.315.000	282.315.000	282.315.000	282.315.000
- Công ty CP TM Huy Phương	310.620.000	310.620.000	375.436.242	375.436.242
- Công ty TNHH cây xanh Nam Điện	102.422.988	102.422.988	0	0
- Công ty TNHH XD và sinh vật cảnh Phú Đại Dương	155.615.828	155.615.828	219.020.653	219.020.653
- Công ty TNHH Ngọc Khánh	863.927.971	863.927.971	863.927.971	863.927.971
- Công ty TNHH Xuân Vinh	713.021.900	713.021.900	713.021.900	713.021.900
- Công ty CP ĐT&PT công nghệ cao Minh Quân	453.613.000	453.613.000	362.176.000	362.176.000
- Công ty CP TVĐT xây dựng Hà Thành	309.745.840	309.745.840	438.226.840	438.226.840
- Công ty Sinh vật cảnh Viên Lâm	167.753.908	167.753.908	167.753.908	167.753.908
- Công ty TNHH Hoa cây cảnh Hoàng Phúc	246.696.024	246.696.024	246.696.024	246.696.024
+ Phải trả các khách hàng khác	1.137.486.143	1.137.486.143	1.788.042.483	1.788.042.483
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	4.743.218.602	4.743.218.602	5.456.617.021	5.456.617.021

- c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán
- Các đối tượng khác

- d) Phải trả người bán là các bên liên quan

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

a) Phải nộp (Chi tiết cho từng loại thuế)

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
- Thuế GTGT	62.179.333	101.317.221	194.172.531	30.675.977
- Thuế TNDN	-	-	-	-
- Thuế TNCN	-	-	-	-
- Tiền thuê đất	-	-	-	-
- Các loại thuế khác	-	30.077.766	30.077.766	-
Cộng	62.179.333	131.394.987	224.250.297	30.675.977
b) Phải thu (Chi tiết cho từng loại thuế)				
- Thuế GTGT				
- Thuế TNDN			8.183.852	8.183.852
- Thuế TNCN	176.717.253	-	-	176.717.253
- Các loại thuế khác	-	0	-	-
Cộng	176.717.253	-	8.183.852	184.901.105

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	-	-
- Bảo hiểm xã hội	115.453.450	-
- Bảo hiểm y tế	20.374.245	-
- Phải trả về cổ phần hoá	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	9.055.220	-
- Phải trả, phải nộp khác	193.818.028	186.039.044
- Phải thu khác (dự có)	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	-
Cộng	338.700.943	186.039.044
b) Dài hạn		
- Phải trả dài hạn khác	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-
Cộng	-	-
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
Lý do chưa thanh toán để quá hạn:		

14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	186.000.000.000	-	-	-	-	186.000.000.000
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	35.720.818	35.720.818
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	1.001.399.197	1.001.399.197
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm nay	186.000.000.000	-	-	-	(965.678.379)	185.034.321.621
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	1.108.032.942	1.108.032.942
Giảm khác (*)	-	-	-	-	163.356.395	163.356.395
Số dư cuối kỳ	186.000.000.000	-	-	-	(2.237.067.716)	183.762.932.284

(*) Chi tiết số giảm khác: Số tiền lỗ tăng thêm 163,356,395 đồng phát sinh là khoản lỗ phát sinh theo Biên Bản Thanh tra thuế năm 2016 của Cục thuế Hà Nội tại Quyết định số 3065/QĐ-CT-KTT6 ngày 16/5/2017.

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Vốn góp của công ty			
+ Vốn đầu tư của nhà nước	98,89%	183.938.000.000	183.938.000.000
+ Vốn đầu tư của các cổ đông khác	1,11%	2.062.000.000	2.062.000.000

Vốn góp của các đối tượng khác

	-	-
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận Vốn đầu tư của chủ sở hữu	30/06/2017	01/01/2017
	-	-
d) Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
d) Cổ tức	-	-
e) Các quỹ của doanh nghiệp	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Quỹ đầu tư phát triển	-	-
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	32.578.311	39.778.311
	-	-
g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.		

30 . CÁC THÔNG TIN KHÁC DO DOANH NGHIỆP TỰ GIẢI TRÌNH, THUYẾT MINH

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Số 6 tháng năm nay	Số 6 tháng năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu dịch vụ công ích	4.030.858.027	0
- Doanh thu hoạt động xây lắp	1.332.612.316	0
- Doanh thu thương mại	6.328.000	0
- Doanh thu cho thuê dịch vụ	1.101.650.500	0
Cộng	6.471.448.843	-
c) Doanh thu ghi nhận trước từ hoạt động cho thuê tài sản	Số 6 tháng năm nay	Số 6 tháng năm trước

2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Số 6 tháng năm nay	Số 6 tháng năm trước
Chiết khấu thương mại		
Giảm giá hàng bán		
Hàng bán bị trả lại	-	-
Cộng	-	-

2 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Số 6 tháng năm nay	Số 6 tháng năm trước
- Giá vốn dịch vụ công ích	3.929.012.125	
- Giá vốn hoạt động xây lắp	1.325.548.190	
- Giá vốn thương mại	5.944.222	
- Giá vốn cho thuê dịch vụ	0	
Cộng	5.260.504.537	-

3 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Số 6 tháng năm nay	Số 6 tháng năm trước
Lãi tiền gửi, cho vay		
Lãi bán các khoản đầu tư		
Cổ tức, lợi nhuận được chia (*)	754.809.468	
Lãi từ hợp đồng hợp tác kinh doanh		
Cộng	754.809.468	-

(*) Cổ tức lợi nhuận được chia năm 2016 tại Công ty CP Tư Hiệp HH Dầu khí là 5%

4 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Số 6 tháng năm nay	Số 6 tháng năm trước
Lãi tiền vay		
Cộng	-	-

5 . THU NHẬP KHÁC

	Số 6 tháng năm nay	Số 6 tháng năm trước
Cộng	-	-

6 . CHI PHÍ KHÁC

	Số 6 tháng năm nay	Số 6 tháng năm trước
- Các khoản khác		
Cộng	-	-

